

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Số: 2901/UHMVN

V/v đăng ký cung cấp thông tin
phục vụ công bố giá vật liệu xây
dựng, thiết bị công trình trên địa
bàn tỉnh Hải Dương

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài chính tỉnh Hải Dương.

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thực hiện theo Công văn số 193/SXD-QLN ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương,

Công ty TNHH UHM Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị xem xét công bố giá sản phẩm phụ kiện nối ống HDPE và đồng hồ đo nước vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Hải Dương như sau:

I. Thông tin chung về Công ty

1. Tên công ty: Công ty TNHH UHM Việt Nam
2. Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
3. Điện thoại: +84(0)222 373 4892
4. Email: lienhe@uhmvn.com
5. Người chịu trách nhiệm báo giá: Nguyễn Thị Hương
Số điện thoại: 0961251183
Email: huong.nguyenthi@uhmvn.com

II Thành phần hồ sơ gồm:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp (phô tô chứng thực);
2. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 16/TB-SXD ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh, có giá trị từ ngày 11 tháng 12 năm 2023 đến ngày 10 tháng 12 năm 2026.



3. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn số HC.23.01.0111 do Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 cấp ngày 22 tháng 12 năm 2023 và có giá trị đến ngày 01 tháng 08 năm 2026.
4. Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số 2808-23-00 do Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp ngày 21 tháng 07 năm 2023 và có giá trị đến ngày 20 tháng 07 năm 2026
5. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015
6. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty TNHH UHM Việt Nam kèm theo áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có Bảng niêm yết giá mới.
7. Các Cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.
8. Phê duyệt mẫu các loại đồng hồ: MAM-P15, MIB 15, BMB 15, MAM 20, MAM 25, MDA40, MDA50, MBLF50, MBLF80, MBLF100, MBLF150, MBLF200.

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến khi có Bảng giá sản phẩm, hàng hóa thay thế gửi về Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

IV. Cam kết của Công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;
2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật;
3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành;
4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty; không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.
5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác, Công ty sẽ có trách nhiệm thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng, Sở Tài chính để cập nhật.

Công ty TNHH UHM Việt Nam xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC KINH DOANH
NUTTHAPORN R. NA NAKORN



Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD ĐẾN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công văn số: 2901/UHMYN Bắc Ninh ngày 29/01/2024 của Công ty TNHH UHM Việt Nam)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá. Đơn vị: Đồng

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
1	Nối thẳng PE 20x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	18,500
2	Nối thẳng PE 25x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	25,500
3	Nối thẳng PE 27x27 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	44,664
4	Nối thẳng PE 32x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	36,200
5	Nối thẳng PE 40x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	59,400
6	Nối thẳng PE 50x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	82,600
7	Nối thẳng PE 63x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	100,000
8	Nối thẳng PE 75x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	202,700
9	Nối thẳng PE 90x90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	267,000
10	Nối thẳng PE 110x110 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	549,200
11	Nối thẳng thu PE 25x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	23,100
12	Nối thẳng thu PE 32x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	32,300
13	Nối thẳng thu PE 32x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	33,800
14	Nối thẳng thu PE 40x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	47,100
15	Nối thẳng thu PE 40x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	48,400
16	Nối thẳng thu PE 40x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	53,500
17	Nối thẳng thu PE 50x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	62,100
18	Nối thẳng thu PE 50x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	63,800
19	Nối thẳng thu PE 50x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	77,000
20	Nối thẳng thu PE 63x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	94,200
21	Nối thẳng thu PE 63x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	98,500
22	Nối thẳng thu PE 63x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	101,500
23	Nối thẳng thu PE 63x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	106,200
24	Nối thẳng thu PE 75x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	176,100

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
25	Nối thẳng thu PE 75x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	176,900
26	Nối thẳng thu PE 75x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	179,600
27	Nối thẳng thu PE 90x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	242,100
28	Nối thẳng thu PE 90x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	237,300
29	Nối thẳng thu PE 90x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	241,500
30	Nối thẳng thu PE 110x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	416,000
31	Nối thẳng thu PE 110x90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	441,500
32	Nối thẳng ren ngoài PE 20x1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	11,500
33	Nối thẳng ren ngoài PE 20x3/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	12,000
34	Nối thẳng ren ngoài PE 25x1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	14,300
35	Nối thẳng ren ngoài PE 25x3/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	14,900
36	Nối thẳng ren ngoài PE 25x1"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	15,200
37	Nối thẳng ren ngoài PE 32x1"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	23,400
38	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	45,300
39	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	46,400
40	Nối thẳng ren ngoài PE 50x1.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	60,000
41	Nối thẳng ren ngoài PE 50x2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	61,500
42	Nối thẳng ren ngoài PE 63x1.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	64,600
43	Nối thẳng ren ngoài PE 63x2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	73,800
44	Nối thẳng ren ngoài PE 63x2.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	85,400
45	Nối thẳng ren ngoài PE 75x2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	118,000
46	Nối thẳng ren ngoài PE 75x2.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	118,900
47	Nối thẳng ren ngoài PE 90x3"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	168,000
48	Nối thẳng ren ngoài PE 110x4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	303,000
49	Nối thẳng ren trong PE 20x1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	12,000
50	Nối thẳng ren trong PE 20x3/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	12,500
51	Nối thẳng ren trong PE 25x1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	14,000
52	Nối thẳng ren trong PE 25x3/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	14,700
53	Nối thẳng ren trong PE 25x1"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	17,600
54	Nối thẳng ren trong PE 32x3/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	21,000
55	Nối thẳng ren trong PE 32x1"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	21,400
56	Nối thẳng ren trong PE 40x1.1/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	46,900

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
57	Nối thẳng ren trong PE 40x1.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	58,500
58	Nối thẳng ren trong PE 50x1.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	60,000
59	Nối thẳng ren trong PE 50x2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	62,300
60	Nối thẳng ren trong PE 63x2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	77,900
61	Nối thẳng ren trong PE 75x2.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	152,700
62	Nối thẳng ren trong PE 90x3"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	194,800
63	Nối thẳng ren trong PE 110x4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	382,200
64	Nối góc 90° PE 20x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	20,300
65	Nối góc 90° PE 25x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	24,600
66	Nối góc 90° PE 32x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	34,200
67	Nối góc 90° PE 40x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	70,200
68	Nối góc 90° PE 50x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	92,300
69	Nối góc 90° PE 63x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	123,000
70	Nối góc 90° PE 75x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	235,400
71	Nối góc 90° PE 90x90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	326,200
72	Nối góc 90° PE 110x110 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	647,600
73	Nối góc 90° ren ngoài PE 20x1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	12,800
74	Nối góc 90° ren ngoài PE 25x1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	15,400
75	Nối góc 90° ren ngoài PE 25x3/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	16,200
76	Nối góc 90° ren ngoài PE 32x1"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	27,300
77	Nối góc 90° ren ngoài PE 40x1.1/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	49,900
78	Nối góc 90° ren ngoài PE 50x1.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	67,400
79	Nối góc 90° ren ngoài PE 63x2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	98,800
80	Nối góc 90° ren trong PE 20x1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	14,500
81	Nối góc 90° ren trong PE 25x3/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	20,000
82	Nối góc 90° ren trong PE 32x3/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	28,800
83	Nối góc 90° ren trong PE 32x1"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	30,000
84	Nối góc 90° ren trong PE 40x1.1/4"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	56,900
85	Nối góc 90° ren trong PE 50x1.1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	75,200
86	Nối góc 90° ren trong PE 63x2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	108,400
87	Tê đều PE 20x20x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	26,200
88	Tê đều PE 25x25x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	33,000

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
89	Tê đều PE 32x32x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	48,200
90	Tê đều PE 40x40x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	93,400
91	Tê đều PE 50x50x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	130,800
92	Tê đều PE 63x63x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	171,400
93	Tê đều PE 75x75x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	369,900
94	Tê đều PE 90x90x90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	480,200
95	Tê đều PE 110x110x110 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	999,900
96	Tê thu PE 25x20x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	38,500
97	Tê thu PE 32x20x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	50,300
98	Tê thu PE 32x25x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	51,700
99	Tê thu PE 40x20x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	90,800
100	Tê thu PE 40x25x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	91,400
101	Tê thu PE 40x32x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	93,100
102	Tê thu PE 50x20x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	105,000
103	Tê thu PE 50x25x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	106,800
104	Tê thu PE 50x32x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	107,000
105	Tê thu PE 50x40x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	108,800
106	Tê thu PE 63x25x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	181,900
107	Tê thu PE 63x32x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	182,500
108	Tê thu PE 63x40x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	182,900
109	Tê thu PE 63x50x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	183,200
110	Tê thu PE 75x40x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	329,100
111	Tê thu PE 75x50x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	335,500
112	Tê thu PE 75x63x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	338,500
113	Tê thu PE 90x50x90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	473,000
114	Tê thu PE 90x63x90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	477,800
115	Tê thu PE 90x75x90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	487,000
116	Tê thu PE 110x63x110 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	1,040,500
117	Tê thu PE 110x75x110 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	1,060,700
118	Tê thu PE 110x90x110 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	1,082,300
119	Tê ren ngoài PE 20x1/2"x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	53,900
120	Tê ren ngoài PE 20x3/4"x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	29,500

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
121	Tê ren ngoài PE 25x3/4"x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	31,900
122	Tê ren ngoài PE 25x1"x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	37,500
123	Tê ren ngoài PE 32x1"x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	41,500
124	Tê ren ngoài PE 40x1.1/4"x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	68,200
125	Tê ren ngoài PE 50x1.1/2"x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	95,100
126	Tê ren ngoài PE 63x2"x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	130,900
127	Tê ren trong PE 20x1/2"x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	58,600
128	Tê ren trong PE 25x3/4"x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	31,900
129	Tê ren trong PE 32x1"x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	48,400
130	Tê ren trong PE 40x1.1/4"x40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	75,300
131	Tê ren trong PE 50x1.1/2"x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	104,700
132	Tê ren trong PE 63x2"x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	138,000
133	Tê ren trong PE 75x2.1/2"x75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	254,800
134	Tê ren trong PE 90x3"x90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	619,900
135	Tê ren trong PE 110x4"x110 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	793,700
136	Nút bịt PE 20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	13,100
137	Nút bịt PE 25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	14,800
138	Nút bịt PE 32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	18,000
139	Nút bịt PE 40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	30,900
140	Nút bịt PE 50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	51,500
141	Nút bịt PE 63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	64,600
142	Nút bịt PE 75 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	124,000
143	Nút bịt PE 90 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	161,300
144	Nút bịt PE 110 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	438,500
145	Đai khởi thủy PE 40x20 mm, 2ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	91,400
146	Đai khởi thủy PE 50x20 mm, 2ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	95,800
147	Đai khởi thủy PE 50x25 mm, 2ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	109,900
148	Đai khởi thủy PE 63x20 mm, 2ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	110,800
149	Đai khởi thủy PE 63x25 mm, 2ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	111,100
150	Đai khởi thủy PE 63x32 mm, 2ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	114,800
151	Đai khởi thủy ren trong PE 32x1/2", 1ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	27,300
152	Đai khởi thủy ren trong PE 40x1/2", 1ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	35,000

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
153	Đai khởi thủy ren trong PE 40x3/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	36,800
154	Đai khởi thủy ren trong PE 40x1", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	36,300
155	Đai khởi thủy ren trong PE 50x1/2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	38,500
156	Đai khởi thủy ren trong PE 50x3/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	40,500
157	Đai khởi thủy ren trong PE 50x1", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	40,900
158	Đai khởi thủy ren trong PE 63x1/2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	54,300
159	Đai khởi thủy ren trong PE 63x3/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	54,900
160	Đai khởi thủy ren trong PE 63x1", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	55,100
161	Đai khởi thủy ren trong PE 75x1/2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	75,400
162	Đai khởi thủy ren trong PE 75x3/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	79,300
163	Đai khởi thủy ren trong PE 75x1", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	80,900
164	Đai khởi thủy ren trong PE 75x1.1/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	84,900
165	Đai khởi thủy ren trong PE 75x1.1/2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	87,500
166	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	98,900
167	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	104,400
168	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	104,700
169	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	106,900
170	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	107,700
171	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	119,500
172	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1/2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	128,900
173	Đai khởi thủy ren trong PE 110x3/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	129,400
174	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	131,000
175	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/4", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	132,600
176	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/2", 1 ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	133,800

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
177	Đai khởi thủy ren trong PE 110x2", 1ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	136,300
178	Đai khởi thủy ren trong PE 63x3/4", 2ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	72,200
179	Đai khởi thủy ren trong PE 250x2", 2ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	595,000
180	Đai khởi thủy ren trong PE 75x1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	73,100
181	Đai khởi thủy ren trong PE 75x3/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	75,400
182	Đai khởi thủy ren trong PE 75x1", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	86,600
183	Đai khởi thủy ren trong PE 75x1.1/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	87,700
184	Đai khởi thủy ren trong PE 75x1.1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	90,000
185	Đai khởi thủy ren trong PE 75x2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	98,500
186	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	90,600
187	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	93,400
188	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	98,500
189	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	99,600
190	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	103,000
191	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	108,200
192	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	124,600
193	Đai khởi thủy ren trong PE 110x3/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	130,800
194	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	134,600
195	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	136,900
196	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	143,100

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
197	Đai khởi thủy ren trong PE 110x2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	151,800
198	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	186,300
199	Đai khởi thủy ren trong PE 160x3/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	189,400
200	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	192,500
201	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1.1/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	204,100
202	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1.1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	206,900
203	Đai khởi thủy ren trong PE 160x2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	217,700
204	Đai khởi thủy ren trong PE 225x3/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	285,400
205	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	291,000
206	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1.1/4", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	296,000
207	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1.1/2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	304,200
208	Đai khởi thủy ren trong PE 225x2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	311,400
209	Đai khởi thủy ren trong PE 250x2", 4ốc	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	720,000
210	Van bi cỡ 20x20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	95,400
211	Van bi cỡ 25x25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	126,200
212	Van bi cỡ 32x32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	173,800
213	Van bi cỡ 50x50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	343,800
214	Van bi cỡ 63x63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	398,000
215	Van rắc co dùng cho đồng hồ cỡ 20x1/2"	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	155,400
216	Van bi ren ngoài cỡ 25x3/4", ren đồng	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	175,100
217	Dụng cụ gọt vát mép ống PE cỡ 16-32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	168,000
218	Dụng cụ gọt vát mép ống PE cỡ 50-63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	224,000
219	Dụng cụ khoan ống cỡ 1/2" dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	692,000

STT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Quy chuẩn kỹ thuật	Áp suất PN	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
220	Dụng cụ khoan ống cỡ 3/4" dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	800,000
221	Dụng cụ khoan ống cỡ 1" dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	860,000
222	Dụng cụ khoan ống cỡ 1.1/4" dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	1,052,000
223	Dụng cụ khoan ống cỡ 1.1/2" dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	1,087,000
224	Dụng cụ khoan ống cỡ 2" dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	1,218,000
225	Dụng cụ khoan ống cỡ 2"x300 mm dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	1,266,000
226	Dụng cụ khoan ống cỡ 20x1/2" dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	794,000
227	Dụng cụ khoan ống cỡ 25x3/4" dùng cho đai khởi thủy	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	870,000
228	Cờ lê nhựa vắn mở phụ kiện PE cỡ 20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	55,000
229	Cờ lê nhựa vắn mở phụ kiện PE cỡ 25mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	70,000
230	Cờ lê nhựa vắn mở phụ kiện PE cỡ 32 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	77,000
231	Cờ lê nhựa vắn mở phụ kiện PE cỡ 40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	130,000
232	Cờ lê nhựa vắn mở phụ kiện PE cỡ 50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	162,000
233	Cờ lê nhựa vắn mở phụ kiện PE cỡ 63 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Cái	182,000
234	Rắc co nhựa D15 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	20,600
235	Rắc co đồng D15 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	41,000
236	Rắc co đồng D20 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	155,700
237	Rắc co đồng D25 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	247,500
238	Rắc co đồng D40 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	499,500
239	Rắc co đồng D50 mm	QCVN 16:2019/BXD	PN16	Bộ	710,500

Đồng hồ đo nước

TT	Tên loại VLXD, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)
240	Đồng hồ TAC MAM-P15, bọc đồng, đã kiểm định	Cái	363,900
241	Đồng hồ TAC MAM-P15, bọc đồng, đã kiểm định, van 1 chiều	Bộ	382,000
242	Đồng hồ TAC MIB 15, đã kiểm định	Cái	480,700
243	Đồng hồ TAC MIB 15, đã kiểm định, van 1 chiều	Bộ	498,800
244	Đồng hồ TON-D BMB 15, đã kiểm định	Cái	467,000
245	Đồng hồ TON-D BMB 15, đã kiểm định, van 1 chiều	Bộ	485,100
246	Đồng hồ TAC MAM 20, đã kiểm định	Cái	921,500
247	Đồng hồ TAC MAM 20, đã kiểm định, rắc co đồng	Bộ	1,077,200
248	Đồng hồ TAC MAM 25, đã kiểm định	Cái	1,339,300
249	Đồng hồ TAC MAM 25, đã kiểm định, rắc co đồng	Bộ	1,586,800
250	Đồng hồ TAC MDA 40, đã kiểm định	Cái	4,975,300
251	Đồng hồ TAC MDA 40, đã kiểm định, rắc co đồng	Bộ	5,474,900
252	Đồng hồ TAC MDA 50, đã kiểm định	Cái	5,695,200
253	Đồng hồ TAC MDA 50, đã kiểm định, rắc co đồng	Bộ	6,405,700
254	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 50 mm, đã kiểm định	Bộ	6,664,000
255	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 65 mm, đã kiểm định	Bộ	7,348,000
256	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 80 mm, đã kiểm định	Bộ	8,887,000
257	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 100 mm, đã kiểm định	Bộ	11,489,000
258	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 150 mm, đã kiểm định	Bộ	21,280,300
259	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 200 mm, đã kiểm định	Bộ	31,115,000
260	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-15	Bộ	257,800
261	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-P15	Bộ	257,800
262	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-P15, bọc đồng	Bộ	287,100
263	Van 1 chiều lắp trong đồng hồ D15 mm	Cái	18,100
264	Van 1 chiều lắp ngoài đồng hồ D15 mm	Cái	50,700

2. Mức giá trên có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến khi có Bảng giá thay thế.

3. Phương thức giao nhận hàng: Giao hàng tại chân công trình

4. Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.

5. Địa chỉ các đại lý của Công ty:

a) Đại lý 1: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VẬT TƯ MINH ANH

Địa chỉ: Số 15 phố Nguyễn Văn Hưởng, tổ 6, phường Giang Biên, Quận Long Biên, TP Hà Nội

Số điện thoại liên lạc: 0974044432

b) Đại lý 2: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUDU

Địa chỉ: Khu phố Dương Lôi, Phường Tân Hồng, TP Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Số điện thoại liên lạc: 0388337681

6. Công ty TNHH UHM Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC KINH DOANH
NUTTHAPORN R. NA NAKORN